PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,00			3,41	0,59	275.400	939.114	162.486	
2	Gạo tẻ máy	Kg	19,10			17,10	2,00	23.000	393.300	46.000	
3	Tôm nớt	Kg	3,00			2,80	0,20	295.000	826.000	59.000	
4	Thit lợn mông	Kg	5,10			4,03	1,07	132.000	531.960	141.240	
5	Khoai tây	Kg	2,50			2,20	0,30	20.000	44.000	6.000	
6	Bí ngô	Kg	2,60			2,30	0,30	20.000	46.000	6.000	
7	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	32.000	57.600	6.400	
8	Cải xanh	Kg	8,50			7,60	0,90	20.000	152.000	18.000	
9	Thit lợn mông	Kg	3,00			2,70	0,30	132.000	356.400	39.600	
10	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.000	13.500	1.500	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,19	0,01	60.000	11.400	600	
12	Dầu đậu tương	Kg	1,90			1,65	0,25	65.000	107.250	16.250	
13	Bột canh	Kg	0,70			0,61	0,09	27.000	16.470	2.430	
14	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	
15	Hạt tiêu	Kg	0,10			0,08	0,02	63.400	5.072	1.268	
16	Quả thanh long	Kg	14,50			12,50	2,00	45.000	562.500	90.000	
17	Gạo tẻ máy	Kg	4,00			4,00		23.000	92.000		
18	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		30.000	15.000		
19	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		48.000	24.000		
20	Cá hồi	Kg	2,00			2,00		450.000	900.000		
21	Thit lợn mông	Kg	2,00			2,00		132.000	264.000		
22	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		20.000	40.000		
23	Bánh Phở	Kg	2,20				2,20	26.000		57.200	
24	Thịt bò loại 1	Kg	0,70				0,70	285.000		199.500	
25	Thit lợn mông	Kg	0,50				0,50	132.000		66.000	
	Cộng								**5.401.526**	**919.914**	
	Tổng cộng								**6.321.440**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 02/01/2025 14:38:23
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 275** **- 3 tuổi: 54** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 235 **- 4 tuổi: 84** **+ Nhà trẻ: 40** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 97 **- Cơm thường: 40**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,41	0,59	3,41	0,59	920,7	159,3			886,6	153,4			1.295,8	224,2	16.845,4	2.914,6
2	Gạo tẻ máy	17,10	2,00	17,10	2,00			1.350,9	158,0			171,0	20,0	12.978,9	1.518,0	58.824,0	6.880,0
3	Tôm nớt	2,80	0,20	2,52	0,18	463,7	33,1			45,4	3,2					2.268,0	162,0
4	Thit lợn mông	4,03	1,07	3,95	1,05	671,4	178,3			1.026,8	272,6					13.270,0	3.523,3
5	Khoai tây	2,20	0,30	1,91	0,26			38,3	5,2			1,9	0,3	400,0	54,5	1.780,0	242,7
6	Bí ngô	2,30	0,30	1,88	0,25			5,6	0,7			1,9	0,2	114,6	15,0	507,4	66,2
7	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
8	Cải xanh	7,60	0,90	5,78	0,68			98,2	11,6			11,6	1,4	109,7	13,0	924,2	109,4
9	Thit lợn mông	2,70	0,30	2,65	0,29	449,8	50,0			688,0	76,4					8.890,6	987,8
10	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
11	Hành lá (hành hoa)	0,19	0,01	0,15	0,01			2,0	0,1					6,5	0,3	33,4	1,8
12	Dầu đậu tương	1,65	0,25	1,65	0,25							1.650,0	250,0			14.850,0	2.250,0
13	Bột canh	0,61	0,09	0,61	0,09												
14	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
15	Hạt tiêu	0,08	0,02	0,08	0,02			5,6	1,4			5,9	1,5	27,3	6,8	184,8	46,2
16	Quả thanh long	12,50	2,00	12,50	2,00			162,5	26,0					1.087,5	174,0	5.000,0	800,0
17	Gạo tẻ máy	4,00		4,00				316,0				40,0		3.036,0		13.760,0	
18	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
19	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
20	Cá hồi	2,00		1,20		264,0				63,6						1.632,0	
21	Thit lợn mông	2,00		1,96		333,2				509,6						6.585,6	
22	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
23	Bánh Phở		2,20		2,20				121,0				50,6		1.091,2		4.312,0
24	Thịt bò loại 1		0,70		0,69		144,1				26,1						809,5
25	Thit lợn mông		0,50		0,49		83,3				127,4						1.646,4
	Cộng					**3.112,0**	**649,0**	**2.155,9**	**325,7**	**3.220,0**	**659,2**	**1.907,3**	**324,4**	**19.864,0**	**3.105,4**	**149.553,2**	**24.799,6**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,2**	**16,2**	**9,2**	**8,1**	**13,7**	**16,5**	**8,1**	**8,1**	**84,5**	**77,6**	**636,4**	**620,0**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.325.000 đ
- Hôm trước mang sang: -3.560
- Đã chi: 6.321.440
- Thừa: 3.560 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế:

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, tôm nõn rim thịt
- Canh rau cải nấu thịt/ Thanh long tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo cá hồi bí đỏ
- NT: Phở bò

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu